UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 684 /QĐ-UBND	*Quảng Bình, ngày 12 tháng 3 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Minh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 1 năm 2024; Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 và Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH2015 ngày 29 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 đã được Thủ tướng phân bổ tại Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 06 tháng 03 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Minh Hóa;

Căn cứ Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Quảng Bình Thông qua danh mục công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Xét Tờ trình số 113/TTr-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2025 của UBND huyện Minh Hóa về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Minh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 27/TTr-SNNMT ngày 10 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Minh Hóa với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Tổng diện tích tự nhiên: 139.375,37 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 131.911,40 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 3.957,94 ha;
- Đất chưa sử dụng: 3.506,03 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 01 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Tổng diện tích thu hồi: 276,12 ha, trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp: 251,48 ha;
- Thu hồi đất phi nông nghiệp: 24,64 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 02 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 253,72 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 2,82 ha;
- Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 35,50 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 18,56ha.

(Chi tiết có Phụ lục 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: 15,18 ha, trong đó:

- Đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp: 2,16 ha;
- Đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp: 13,02 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025

(Chi tiết có Phụ lục 05 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Minh Hóa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Minh Hóa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CVKT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đoàn Ngọc Lâm

Phụ Lục 01:

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN MINH HÓA - TỈNH QUẢNG BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Dân Hóa	Xã Hóa Hợp	Xã Hóa Sơn	Xã Tân Thành	Xã Hồng Hóa	Xã Minh Hóa	Xã Tân Hóa	Xã Thượng Hóa	Xã Trọng Hóa	Xã Trung Hóa	Xã Xuân Hóa	Xã Yên Hóa	Thị trấn Quy Đạt
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(32)	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(15)	(16)	(17)	(18)	(31)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**131.911,40**	**16.859,71**	**4.865,52**	**17.595,93**	**8.041,83**	**6.550,58**	**3.084,65**	**6.626,12**	**34.984,76**	**18.089,23**	**8.339,63**	**3.202,28**	**2.560,84**	**1.110,32**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	864,18	104,72	73,29	9,05	13,49	42,99	67,35	63,07	8,37	114,59	39,89	86,05	110,74	130,58
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	520,45		72,85	8,88	13,49	27,32	66,52	63,07	8,37	7,94	35,09	66,17	36,51	114,24
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	343,73	104,72	0,45	0,17		15,67	0,82			106,65	4,80	19,88	74,23	16,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.685,77	11,51	279,72	517,28	343,41	184,45	208,67	505,39	374,89	169,60	503,19	220,31	299,45	67,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.895,83	26,65	320,24	29,93	343,21	329,07	199,86	215,99	82,73	77,73	803,82	134,17	172,86	159,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.215,21	7.884,39	306,77	797,78	504,01	13,95	90,52	2.804,93	7.175,60	10.119,76	3.590,00	382,34	250,44	294,73
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	30.685,48	109,18		8.613,32					21.962,98					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	59.455,58	8.723,18	3.881,58	7.618,57	6.798,43	5.977,33	2.504,08	3.034,58	5.379,76	7.607,55	3.386,72	2.371,86	1.720,56	455,38
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*40.168,90*	*5.687,67*	*3.152,19*	*6.459,25*	*3.871,97*	*4.162,07*	*1.647,50*	*2.760,56*	*4.121,49*	*3.273,15*	*2.429,61*	*1.690,49*	*790,82*	*122,14*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	45,15	0,09	3,92		3,78	6,79	1,07	1,56	0,42		12,31	7,56	6,78	0,86
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	35,50				35,50									
1.9	Đất làm muối	LMU														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,71			10,00			13,11	0,59			3,70			1,32
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.957,94**	**252,46**	**196,25**	**107,59**	**321,49**	**206,56**	**223,62**	**230,37**	**309,37**	**357,52**	**553,35**	**755,17**	**186,78**	**257,41**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	597,94	51,02	38,73	30,85	59,96	42,37	53,43	62,86	53,41	54,99	69,45	33,72	47,16	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	45,61													45,61
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,80	14,46	0,64	1,47	1,52	0,43	0,27	0,63	2,24	0,84	3,18	0,18	1,76	3,19
2.4	Đất quốc phòng	CQP	658,74	12,52		3,00					22,55	15,68	10,00	581,09	12,13	1,78
2.5	Đất an ninh	CAN	6,92	0,25	0,12	0,28	0,87	0,13	0,34	0,20	0,24	0,16	0,24	0,28	2,37	1,44
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	106,95	4,02	5,71	1,67	9,82	5,85	5,70	7,33	11,15	7,14	12,13	4,27	15,63	16,56
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,13	0,21	0,00		0,55	0,17	0,59		0,03		0,99	0,12		0,49
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH														
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,34	0,31	0,21	0,15	0,97	0,12	0,25	0,30	0,31	0,24	0,33	0,20	0,29	1,66
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	66,75	2,91	4,16	1,47	6,67	5,56	2,91	5,64	4,34	6,90	7,16	3,24	7,39	8,40
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	31,73	0,59	1,33	0,06	1,63		1,95	1,40	6,47		3,65	0,71	7,95	6,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK														
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	110,80	63,99		0,03	6,91	4,75	10,39	5,69	0,20		8,78	2,71	5,16	2,18
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,03												1,03	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	70,40	61,66			4,49	2,04	0,20	1,31						0,70
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,98	0,02		0,03	0,55	2,71	0,26	4,37	0,20		1,35			1,49
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	28,39	2,32			1,87		9,94				7,43	2,71	4,13	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	988,34	52,66	50,25	26,92	80,46	64,13	51,89	44,57	76,79	200,46	158,44	29,11	58,42	94,22
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	678,52	50,51	45,17	23,26	72,90	57,61	39,62	41,15	73,59	36,57	96,18	26,12	50,33	65,51
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	38,81		3,38		1,69	0,17	3,71	0,71	1,05	0,06	6,33	0,98	3,66	17,06
2.8.3	Đất công trình cấp thoát nước	DCT	1,75			1,50			0,15						0,10	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	64,78										53,20		3,01	8,57
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,15			0,02			8,13							
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,14	0,75				3,39								
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	165,79			0,96	0,94	0,80	0,03		0,01	162,71			0,21	0,13
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,95	0,03	0,02	0,05	0,27	0,03	0,02	0,15	0,02	0,10	0,04	0,03	0,10	0,09
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,28	0,56	0,26		2,36	0,64	0,00	0,24	0,43		0,33	0,42		1,05
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	19,17	0,81	1,42	1,13	2,30	1,49	0,23	2,32	1,69	1,02	2,36	1,56	1,01	1,82
2.9	Đất tôn giáo	TON														
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN														
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	303,72	9,30	36,53	8,39	27,95	17,13	16,19	21,32	12,66	4,00	54,78	43,13	19,73	32,61
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.108,12	44,23	64,26	34,99	134,01	71,78	85,40	87,77	130,12	74,26	236,36	60,70	24,43	59,82
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	89,23		2,10		1,26	0,05	25,86		1,96		33,08	5,34	15,49	4,09
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.018,89	44,23	62,16	34,99	132,75	71,73	59,54	87,77	128,16	74,26	203,28	55,36	8,94	55,73
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**3.506,03**	**340,16**	**122,63**	**54,88**	**613,88**	**190,83**	**88,88**	**328,63**	**180,15**	**601,15**	**308,31**	**78,36**	**438,64**	**159,52**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	744,19	28,30	50,70	10,46	41,04	18,07	50,30	90,29	83,72	18,05	115,48	35,79	172,39	29,58
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.989,30	311,86	71,93	44,42	371,64	143,84	20,00	10,28	13,17	583,10	10,10	42,57	245,03	121,35
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	772,54				201,19	28,92	18,58	228,05	83,25		182,73		21,22	8,60
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS														

Phụ Lục 02:

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN MINH HÓA - TỈNH QUẢNG BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 684 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Dân Hóa	Xã Hóa Hợp	Xã Hóa Sơn	Xã Tân Thành	Xã Hồng Hóa	Xã Minh Hóa	Xã Tân Hóa	Xã Thượng Hóa	Xã Trọng Hóa	Xã Trung Hóa	Xã Xuân Hóa	Xã Yên Hóa	Thị trấn Quy Đạt
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(32)	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(15)	(16)	(17)	(18)	(31)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**251,48**	**15,56**		**8,43**	**4,75**	**0,59**	**1,38**	**14,62**	**9,90**	**132,85**	**49,84**	**0,28**	**7,31**	**5,97**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,85				0,01	0,01	0,87				0,05		0,22	0,71
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1,57				0,01	0,01	0,87				0,03		0,04	0,61
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,28												0,18	0,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,16	0,63		3,83	1,88	0,12	0,28	0,89	0,69		0,16		0,85	0,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,25	0,65		0,05	2,45	0,06	0,23	4,82		0,65	0,69	0,28	1,00	1,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,39									3,39				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	223,65	14,28		4,55	0,37	0,38		8,91	9,21	128,81	48,96		5,12	3,06
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*89,94*									54,01	35,93			
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,18				0,04	0,02							0,12	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT														
1.9	Đất làm muối	LMU														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**24,64**	**0,78**	**0,12**	**1,36**	**0,50**	**0,17**	**0,55**	**4,13**	**0,10**	**14,58**	**0,62**	**0,05**	**0,75**	**0,93**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,60	0,24		0,01	0,10	0,04				0,02	0,04		0,15	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,11													0,11
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,01	0,13			0,09					0,17			0,27	0,35
2.4	Đất quốc phòng	CQP														
2.5	Đất an ninh	CAN														
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,94	0,14	0,12		0,12				0,09	0,01		0,05	0,04	0,37
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,25		0,12											0,13
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH														
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,26	0,03			0,11				0,09				0,01	0,02
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,25	0,11			0,01					0,01		0,05	0,03	0,04
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,18													0,18
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK														
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,46	0,15				0,09					0,21			0,01
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,16	0,15												0,01
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,30					0,09					0,21			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4,44	0,04		0,39	0,03		0,55	3,36	0,01				0,06	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	4,68	0,04		0,59	0,03	0,01	0,11	3,36	0,01		0,32		0,02	0,19
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,04				0,02	0,02					2,66		0,32	0,02
2.8.3	Đất công trình cấp thoát nước	DCT														
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC														
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD														
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA														
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL														
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV														
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,15						0,15							
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,46	0,03		0,13			0,29						0,01	
2.9	Đất tôn giáo	TON														
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN														
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,22			0,01	0,04	0,02					0,10		0,04	0,01
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	16,86	0,08		0,95	0,12	0,02		0,77		14,38	0,27		0,19	0,08
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,06					0,01								0,05
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	16,80	0,08		0,95	0,12	0,01		0,77		14,38	0,27		0,19	0,03
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

Phụ Lục 03:

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN MINH HÓA - TỈNH QUẢNG BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 684 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Dân Hóa	Xã Hóa Hợp	Xã Hóa Sơn	Xã Tân Thành	Xã Hồng Hóa	Xã Minh Hóa	Xã Tân Hóa	Xã Thượng Hóa	Xã Trọng Hóa	Xã Trung Hóa	Xã Xuân Hóa	Xã Yên Hóa	Thị trấn Quy Đạt
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(32)	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(15)	(16)	(17)	(18)	(31)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	NNP/PNN	**253,72**	**17,60**		**8,43**	**4,75**	**0,59**	**1,58**	**14,62**	**9,90**	**132,85**	**49,84**	**0,28**	**7,31**	**5,97**
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,85				0,01	0,01	0,87				0,03		0,22	0,71
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	10,36	0,53		3,83	1,88	0,12	0,48	0,89	0,69		0,16		0,85	0,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	14,29	2,69		0,05	2,45	0,06	0,23	4,82		0,65	0,69	0,28	1,00	1,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,39									3,39				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	223,65	14,28		4,55	0,37	0,38		8,91	9,21	128,81	48,96		5,12	3,06
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	89,94									54,01	35,93			
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,18				0,04	0,02							0,12	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN														
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN														
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**2,82**									**2,82**				
	Trong đó:															
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP														
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP														
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP														
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	2,82									2,82				
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	MHT/CNT	**35,50**				**35,50**									
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**18,56**	**13,25**					**0,45**	**4,13**				**0,05**		**0,68**
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC														
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	5,17	0,24					0,45	4,13				0,05		0,30
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,38													0,38
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK														
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	13,01	13,01												

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp

PNN là mã loại đất theo quy hoạch

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

Phụ Lục 04:

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA HUYỆN MINH HÓA - TỈNH QUẢNG BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 684 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Dân Hóa	Xã Hóa Hợp	Xã Hóa Sơn	Xã Tân Thành	Xã Hồng Hóa	Xã Minh Hóa	Xã Tân Hóa	Xã Thượng Hóa	Xã Trọng Hóa	Xã Trung Hóa	Xã Xuân Hóa	Xã Yên Hóa	Thị trấn Quy Đạt
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(32)	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(15)	(16)	(17)	(18)	(31)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**2,16**				**0,70**					**1,46**				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,46									1,46				
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1,46									1,46				
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*														
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS														
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,70				**0,70**									
1.9	Đất làm muối	LMU														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**13,02**	**2,92**		**1,46**	**0,47**	**0,09**	**0,01**	**3,23**	**2,40**	**1,15**	**0,24**		**0,95**	**0,10**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,95	1,16		1,15			0,01	3,23	2,40					
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT														
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC														
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,29	0,29												
2.5	Đất an ninh	CAN	0,12				0,01	0,08					0,03			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN														
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH														
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH														
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT														
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD														
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT														
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK														
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,06	0,06												
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,06	0,06												
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4,60	1,41		0,31	0,46	0,01				1,15	0,21		0,95	0,10
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	4,01	1,41		0,09	0,45					1,00	0,02		0,95	0,09
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL														
2.8.3	Đất công trình cấp thoát nước	DCT	0,22			0,22										
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,20										0,19			0,01
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD														
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA														
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,17				0,01	0,01				0,15				
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV														
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH														
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV														
2.9	Đất tôn giáo	TON														
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN														
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD														
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC														
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC														
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON														
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

PHỤ LỤC 05:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 HUYỆN MINH HÓA

(Kèm theo Quyết định số 684 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	**Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch**			**364,27**	**1,49**	**3,39**	**-**	**223,63**	**135,76**
1.1	**Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch**			**58,53**	**0,65**	**-**	**-**	**27,51**	**30,37**
1.1.1	**Đất quốc phòng**			**19,06**	**-**	**-**	**-**	**17,24**	**1,82**
1.1.1.1	Đoàn bộ, Trạm xá quân dân y kết hợp Đoàn Kinh tế Quốc phòng Tuyên Minh (chuyển tiếp)	Xã Dân Hóa	Huyện Minh Hóa	10,36	-	-	-	10,07	0,29
1.1.1.2	Đội sản xuất số 1 Đoàn Kinh tế Quốc phòng Tuyên Minh (chuyển tiếp)	xã Trọng Hóa	Huyện Minh Hóa	2,70	-	-	-	2,70	-
1.1.1.3	Đội sản xuất số 3 Đoàn Kinh tế Quốc Phòng Tuyên Minh (chuyển tiếp)	Xã Hóa Sơn	Huyện Minh Hóa	3,00	-	-	-	1,47	1,53
1.1.1.4	Đội sản xuất số 2 Đoàn Kinh tế Quốc Phòng Tuyên Minh (chuyển tiếp)	Xã Thượng Hóa	Huyện Minh Hóa	3,00	-	-	-	3,00	-
1.1.2	**Đất an ninh**			**4,30**	**-**	**-**	**-**	**0,15**	**4,15**
1.1.2.1	Trụ sở công an xã Dân Hóa (chuyển tiếp)	Xã Dân Hóa	Huyện Minh Hóa	0,21	-	-	-		0,21
1.1.2.2	Trụ sở công an xã Xuân Hóa (chuyển tiếp)	Xã Xuân Hóa	Huyện Minh Hóa	0,28	-	-	-		0,28
1.1.2.3	Trụ sở công an xã Trọng Hóa (chuyển tiếp)	xã Trọng Hóa	Huyện Minh Hóa	0,16	-	-	-		0,16
1.1.2.4	Trụ sở công an xã Yên Hóa (chuyển tiếp)	Xã Yên Hóa	Huyện Minh Hóa	0,37	-	-	-		0,37
1.1.2.5	Trụ sở công an xã Hóa Sơn (chuyển tiếp)	xã Hóa Sơn	Huyện Minh Hóa	0,28	-	-	-	0,12	0,16
1.1.2.6	Trụ sở công an xã Hóa Hợp (chuyển tiếp)	xã Hóa Hợp	Huyện Minh Hóa	0,12	-	-	-		0,12
1.1.2.7	Trụ sở công an xã Thượng Hóa (chuyển tiếp)	xã Thượng Hóa	Huyện Minh Hóa	0,13	-	-	-		0,13
1.1.2.8	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Tuyên Minh (chuyển tiếp)	Thị trấn Quy Đạt	Huyện Minh Hóa	1,00	-	-	-		1,00
1.1.2.9	Trụ sở công an xã Trung Hóa (chuyển tiếp)	xã Trung Hóa	Huyện Minh Hóa	0,24	-	-	-		0,24

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.1.2.10	Trụ sở công an xã Hóa Tiến (chuyển tiếp)	xã Tân Thành	Huyện Minh Hóa	0,14	-	-	-		0,14
1.1.2.11	Trụ sở công an xã Hóa Thanh (chuyển tiếp)	xã Tân Thành	Huyện Minh Hóa	0,29	-	-	-		0,29
1.1.2.12	Trụ sở công an xã Hóa Phúc (chuyển tiếp)	xã Tân Thành	Huyện Minh Hóa	0,26					0,26
1.1.2.13	Trụ sở công an xã Tân Hóa (chuyển tiếp)	xã Tân Hóa	Huyện Minh Hóa	0,20					0,20
1.1.2.14	Trụ sở công an xã Hồng Hóa (chuyển tiếp)	xã Hồng Hóa	Huyện Minh Hóa	0,13				0,03	0,10
1.1.2.15	Trụ sở công an xã Minh Hóa (chuyển tiếp)	xã Minh Hóa	Huyện Minh Hóa	0,34					0,34
1.1.2.16	Trạm cảnh sát giao thông đường HCM + đường 12 (chuyển tiếp)	xã Tân Thành	Huyện Minh Hóa	0,15					0,15
1.1.3	**Đất công trình giao thông**			**25,41**	**0,43**	-	-	**4,79**	**20,19**
1.1.3.1	Đường nối từ quốc lộ 12A qua Đồn Biên phòng Ra Mai vào bản Cha Cáp, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình (chuyển tiếp)	xã Trọng Hóa; xã Dân Hóa	Huyện Minh Hóa	7,70		-	-	2,47	5,23
1.1.3.2	Đường liên thôn bản Ba Lóoc đến Đoàn bộ và đi Ka Vi (chuyển tiếp)	xã Dân Hóa	Huyện Minh Hóa	1,78		-	-	1,06	0,72
1.1.3.3	Đường nội bản vào khu tái định cư Khe Sanh (2 tuyến)(chuyển tiếp)	xã Dân Hóa	Huyện Minh Hóa	0,43		-	-		0,43
1.1.3.4	Đường nội thôn Thuận Hóa đi đội sản xuất, khu tái định cư Mụ Tày (2 tuyến)(chuyển tiếp)	xã Hóa Sơn	Huyện Minh Hóa	1,58		-	-	0,07	1,51
1.1.3.5	Đường nội thôn Bản Ón(chuyển tiếp)	xã Thượng Hóa	Huyện Minh Hóa	0,72		-	-	0,02	0,70
1.1.3.6	Tuyến đường nối đường Hai Bà Trưng đến Trường Mầm non số 1 thị trấn Quy Đạt, huyện Minh Hóa (chuyển tiếp)	Thị trấn Quy Đạt	Huyện Minh Hóa	2,01	0,35	-	-	0,22	1,44
1.1.3.7	Tuyến đường từ ngã tư trung tâm thị trấn Quy Đạt đi tổ dân phố 2, huyện Minh Hóa (chuyển tiếp) (phần diện tích còn lại)	Thị trấn Quy Đạt	Huyện Minh Hóa	0,14		-	-		0,14

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.1.3.8	Đầu tư xây dựng Tuyến đường xã Yên Hóa (chuyển tiếp)	xã Yên Hóa	Huyện Minh Hóa	3,10	0,05	-	-		3,05
1.1.3.9	Tuyến đường Hồng Hóa - Yên Hóa - TT Quy Đạt (giai đoạn 1) (chuyển tiếp) (phần diện tích còn lại)	xã Yên Hóa	Huyện Minh Hóa	1,83	0,02	-	-	0,95	0,86
1.1.3.10	Tuyến đường từ cầu Ngầm Rinh - Thanh Liêm, xã Trung Hóa, huyện Minh Hóa (chuyển tiếp)	xã Trung Hóa	Huyện Minh Hóa	6,12	0,01	-	-		6,11
1.1.4	**Đất ở tại nông thôn**			**9,76**	**0,22**	**-**	**-**	**5,33**	**4,21**
1.1.4.1	Xây dựng khu tái định cư Khe Sanh (chuyển tiếp)	xã Dân Hóa	Huyện Minh Hóa	0,94		-	-		0,94
1.1.4.2	Xây dựng khu tái định cư Mụ Tày, Lèn 1, Phá (chuyển tiếp)	xã Hóa Sơn	Huyện Minh Hóa	3,99		-	-	0,78	3,21
1.1.4.3	Xây dựng Khu tái định cư bản Ón, xã Thượng Hóa (chuyển tiếp)	xã Thượng Hóa	Huyện Minh Hóa	4,55		-	-	4,55	-
1.1.4.4	Đấu giá quyền sử dụng đất (Đất lúa khu vực Ma Lắn thôn 1 Kim Bảng) (chuyển tiếp)	xã Minh Hóa	Huyện Minh Hóa	0,28	0,22	-	-		0,06
1.2	**Các công trình, dự án còn lại đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch**			**305,74**	**0,84**	**3,39**	**-**	**196,12**	**105,39**
1.2.1	**Đất quốc phòng**			**3,98**	**-**	**-**	**-**	**3,78**	**0,20**
1.2.1.1	Xây dựng thao trường huấn luyện, bắn súng huyện Minh Hóa, giai đoạn 1 (chuyển tiếp)	Thị trấn Quy Đạt	Huyện Minh Hóa	3,98	-	-	-	3,78	0,20
1.2.2	**Đất công trình giao thông**			**12,05**	**0,15**	**-**	**-**	**2,76**	**9,14**
1.2.2.1	Đường cấp phối dân sinh thôn Tân Tiến và thôn Yên Thắng (chuyển tiếp)	xã Yên Hóa	Huyện Minh Hóa	0,35	0,01	-	-		0,34
1.2.2.2	Xây dựng đường vào khu sản xuất và nghĩa địa bản K - Ai (chuyển tiếp)	xã Dân Hóa	Huyện Minh Hóa	0,23		-	-	0,21	0,02
1.2.2.3	Xây dựng đường giao thông nông thôn thôn Tân Tiến, thôn Yên Thắng, thôn Yên Định, xã Yên Hóa (chuyển tiếp)	xã Yên Hóa	Huyện Minh Hóa	0,68	0,05	-	-	-	0,63
1.2.2.4	Xây dựng đường dân sinh các thôn xã Yên Hóa (chuyển tiếp)	xã Yên Hóa	Huyện Minh Hóa	1,59	0,09	-	-	0,38	1,12

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.2.2.5	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường vào khu Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp làng nghề huyện (điểm xã Hồng Hóa, khu vực cầu Ròong), giai đoạn 1 (chuyển tiếp)	xã Hồng Hóa	Huyện Minh Hóa	0,35	-	-	-	0,06	0,29
1.2.2.6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trung tâm xã đến bản Lương Năng, xã Hóa Sơn (giai đoạn 1) (chuyển tiếp)	xã Hóa Sơn	Huyện Minh Hóa	2,91	-	-	-	2,11	0,80
1.2.2.7	Xây dựng đường giao thông thôn Kiên Trinh (tuyến từ nhà ông Đinh Xuân Duy đi đường vào thao trường bắn) (chuyển tiếp)	xã Tân Thành	Huyện Minh Hóa	0,17	-	-	-	-	0,17
1.2.2.8	Đường giao thông nông thôn từ nhà chị Thu đến lèn Xưởng Cưa thôn Yên Vân (chuyển tiếp)	xã Tân Thành	Huyện Minh Hóa	2,73	-	-	-	-	2,73
1.2.2.9	Đường giao thông nội thôn Yên Vân (chuyển tiếp)	xã Tân Thành	Huyện Minh Hóa	0,06	-	-	-	-	0,06
1.2.2.10	Sửa chữa ngầm tràn và đường giao thông nông thôn bản K - Ai (chuyển tiếp)	xã Dân Hóa	Huyện Minh Hóa	0,90					0,90
1.2.2.11	Xây dựng các tuyến đường giao thông nông thôn các bản Ôốc, Y Leng, xã Dân Hóa (chuyển tiếp)	xã Dân Hóa	Huyện Minh Hóa	0,21					0,21
1.2.2.12	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông bản K-Ai, xã Dân Hóa (2 tuyến) (chuyển tiếp)	xã Dân Hóa	Huyện Minh Hóa	1,57					1,57
1.2.2.13	Tuyến đường từ xã Yên Hóa đi xã Quy Hóa, huyện Minh Hóa (Giai đoạn 1) (chuyển tiếp) (phần diện tích còn lại)	xã Yên Hóa	Huyện Minh Hóa	0,30					0,30
1.2.3	**Đất ở tại nông thôn**			**30,59**	-	-	-	**12,87**	**17,72**
1.2.3.1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật dân cư bản Phú Minh, xã Thượng Hóa (giai đoạn 1)(chuyển tiếp)	xã Thượng Hóa	Huyện Minh Hóa	2,40	-	-	-	-	2,40
1.2.3.2	Xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ bố trí ổn định dân cư tại chỗ kết hợp xen ghép dân cư bản bản Ôốc, xã Dân Hóa (chuyển tiếp)	xã Dân Hóa	Huyện Minh Hóa	3,00	-	-	-	2,32	0,68
1.2.3.3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật dân cư bản Mò o Ô Ồ xã Thượng Hóa (giai đoạn 1) (chuyển tiếp)	xã Thượng Hóa	Huyện Minh Hóa	2,30	-	-	-	1,64	0,66
1.2.3.4	Dự án di dân khẩn cấp vùng ngập lụt xã Tân Hóa (chuyển tiếp)	xã Tân Hóa	Huyện Minh Hóa	22,45	-	-	-	8,91	13,54
1.2.3.5	Đấu giá quyền sử dụng đất - Đất nhà văn hóa thôn Tân Thượng (chuyển tiếp)	xã Minh Hóa	Huyện Minh Hóa	0,07	-	-	-	-	0,07

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.2.3.6	Đấu giá quyền sử dụng đất - Đất nhà văn hóa thôn 1, 2 Kim Bảng (Cũ) (chuyển tiếp)	xã Minh Hóa	Huyện Minh Hóa	0,12	-	-	-	-	0,12
1.2.3.7	Đấu giá quyền sử dụng đất - Đất nhà văn hóa thôn 5 Kim Bảng (Cũ) (chuyển tiếp)	xã Minh Hóa	Huyện Minh Hóa	0,10	-	-	-	-	0,10
1.2.3.8	Đấu giá quyền sử dụng đất - Đất chợ xã (Cũ) (chuyển tiếp)	xã Minh Hóa	Huyện Minh Hóa	0,15	-	-	-	-	0,15
1.2.4	**Đất ở tại đô thị**			**0,30**	-	-	-	-	**0,30**
1.2.4.1	Đất ở xen kẻ trong đô thị (Đấu giá đất trụ sở cơ quan) (chuyển tiếp)	Thị trấn Quy Đạt	Huyện Minh Hóa	0,30	-	-	-	-	0,30
1.2.5	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**			**0,15**	-	-	-	-	**0,15**
1.2.5.1	Xây dựng trụ sở cơ quan UBND huyện Minh Hóa (chuyển tiếp)	Thị trấn Quy Đạt	Huyện Minh Hóa	0,15	-	-	-	-	0,15
1.2.6	**Đất công trình cấp nước, thoát nước**			**1,50**	-	-	-	-	**1,50**
1.2.6.1	Nước sinh hoạt tập trung thôn Thuận Hóa và Đặng Hóa (chuyển tiếp)	xã Hóa Sơn	Huyện Minh Hóa	1,50	-	-	-	-	1,50
1.2.7	**Đất công trình phòng, chống thiên tai**			**53,20**	**0,02**	-	-	**48,96**	**4,22**
1.2.7.1	Sửa chữa nâng cấp các hồ, đập xung yếu tỉnh Quảng Bình: Sữa chữa nâng cấp đảm bảo an toàn đập Khe Dỗi, xã Trung Hóa, huyện Minh Hóa (chuyển tiếp)	xã Trung Hóa	Huyện Minh Hóa	53,20	0,02	-	-	48,96	4,22
1.2.8	**Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao**			**0,90**	**0,65**	-	-	-	**0,25**
1.2.8.1	Xây dựng Sân vận động xã Minh Hóa (chuyển tiếp)	xã Minh Hóa	Huyện Minh Hóa	0,90	0,65	-	-	-	0,25
1.2.9	**Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng**			**0,08**	-	-	-	-	**0,08**
1.2.9.1	Xây dựng Nhà văn hóa bản Khe Cấy, xã Trọng Hóa (chuyển tiếp)	xã Trọng Hóa	Huyện Minh Hóa	0,04	-	-	-	-	0,04
1.2.9.2	Xây dựng Nhà văn hóa bản Si, xã Trọng Hóa (chuyển tiếp)	xã Trọng Hóa	Huyện Minh Hóa	0,04	-	-	-	-	0,04

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.2.10	**Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng**			**143,19**	**0,02**	**3,39**	**-**	**124,93**	**14,85**
1.2.10.1	Trạm biến áp 110kV Tuyên Hóa và đấu nối (chuyển tiếp)	xã Hồng Hóa; xã Yên Hóa; xã Tân Thành	Huyện Minh Hóa	0,09	-	-	-	0,05	0,04
1.2.10.2	Tuyến đường dây 110Kv từ nhà máy thủy điện La Trọng đấu nối vào hệ thống điện Quốc gia thuộc dự án thủy điện La Trọng (chuyển tiếp) (phần diện tích còn lại)	xã Trọng Hóa;xã Tân Thành; xã Hồng Hóa	Huyện Minh Hóa	0,88	0,02	-	-	0,65	0,21
1.2.10.3	Thủy điện La Trọng, xã Trọng Hóa (chuyển tiếp)	xã Trọng Hóa	Huyện Minh Hóa	142,22	-	3,39	-	124,23	14,60
1.2.11	**Đất chuyên trồng lúa**			**4,28**	**-**	**-**	**-**	**2,82**	**1,46**
1.2.11.1	Công trình tạo ruộng lúa nước bản Lòm, xã Trọng Hoá (chuyển tiếp)	xã Trọng Hóa	Huyện Minh Hóa	4,28		-	-	2,82	1,46
1.2.12	**Đất chăn nuôi tập trung**			**35,50**	**-**	**-**	**-**	**-**	**35,50**
1.2.12.1	Dự án trang trại tổng hợp công nghệ cao Hóa Phúc của Công ty CP nông nghiệp công nghệ cao Quảng Hợp (chuyển tiếp)	xã Tân Thành	Huyện Minh Hóa	35,50	-	-	-	-	35,50
1.2.13	**Đất thương mại, dịch vụ**			**20,02**	**-**	**-**	**-**	**-**	**20,02**
1.2.13.1	Cửa hàng xăng dầu tại Km 46+500 - Km 47+500 đường tỉnh lộ 559B của Công ty TNHH Hải Vân (chuyển tiếp)	xã Minh Hóa	Huyện Minh Hóa	0,20	-	-	-	-	0,20
1.2.13.2	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (Trụ sở bệnh viện Đa Khoa huyện) (chuyển tiếp)	Thị trấn Quy Đạt	Huyện Minh Hóa	0,38	-	-	-	-	0,38
1.2.13.3	Hạ tầng kỹ thuật Khu Trung tâm Cửa khẩu Quốc tế Cha Lo (Thu hút các dự án đầu tư tại Khu trung tâm cửa khẩu Cha Lo và Cụm thương mại Kho ngoại quan) (chuyển tiếp)	xã Dân Hóa	Huyện Minh Hóa	5,84	-	-	-	-	5,84
1.2.13.4	Hạ tầng khu phi thuế quan và các điểm dịch vụ Khu kinh tế cửa khẩu Cha Lo - Giai đoạn 1 (Thu hút Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hệ thống kho bãi dịch vụ tại cửa khẩu Quốc tế Cha Lo) (chuyển tiếp)	xã Dân Hóa	Huyện Minh Hóa	13,60	-	-	-	-	13,60

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
II	**Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai**			-	-	-	-	-	-
III	**Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch**			**22,96**	0,36	-	-	2,84	19,76
3.1	**Đất công trình giao thông**			**3,21**	0,36	-	-	-	2,85
3.1.1	Khắc phục tuyến đường trung tâm xã Hóa Tiến đi xã Hóa Thanh và kết nối đường Hồ Chí Minh (giai đoạn 1)	xã Tân Thành	Huyện Minh Hóa	1,97			-		1,97
3.1.2	Đầu tư xây dựng Tuyến đường Phan Bội Châu, tổ dân phố 4, thị trấn Quy Đạt (Giai đoạn 1)	Thị trấn Quy Đạt	Huyện Minh Hóa	0,81	0,36		-		0,45
3.1.3	Xây dựng đường GTNT thôn Yên Định, Tân Tiến (3 tuyến)	xã Yên Hóa	Huyện Minh Hóa	0,08	-	-	-	-	0,08
3.1.4	Xây dựng đường GTNT thôn Rục, Trấu,xã Hồng Hóa	xã Hồng Hóa	Huyện Minh Hóa	0,35	-	-	-	-	0,35
3.2	**Đất ở tại nông thôn**			**1,49**	-	-	-	-	**1,49**
3.2.1	Đấu giá quyền sử dụng đất- Trường mầm non khu vực Hợp Lợi thuộc UBND xã Xuân Hóa	xã Xuân Hóa	Huyện Minh Hóa	0,05	-	-	-	-	0,05
3.2.2	Đấu giá khu đất ở tại Khu trung tâm cửa khẩu Quốc tế Cha Lo, xã Dân Hoá, huyện Minh Hoá	xã Dân Hóa	Huyện Minh Hóa	1,44	-	-	-	-	1,44
3.3	**Đất công trình phòng, chống thiên tai**			**3,22**	-	-	-	**2,84**	**0,38**
3.3.1	Kè chống sạt lở đồi núi thị trấn Quy Đạt, huyện Minh Hóa (Giai đoạn 1)	Thị trấn Quy Đạt	Huyện Minh Hóa	3,22	-	-	-	2,84	0,38
3.4	**Đất thương mại dịch vụ**			**15,04**	-	-	-	-	**15,04**
3.4.1	Dự án Khu dịch vụ thương mại tổng hợp tại Km 138+200 Khu kinh tế cửa khẩu Cha Lo của Công ty TNHH TMTH Vũ Hoàng	xã Dân Hóa	Huyện Minh Hóa	2,04	-	-	-	-	2,04
3.4.2	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hệ thống kho bãi dịch vụ tại Cửa khẩu Quốc tế Cha Lo (Đấu giá tài sản trên đất)	xã Dân Hóa	Huyện Minh Hóa	13,00	-	-	-	-	13,00
	TỔNG CỘNG:			**387,23**	**1,85**	**3,39**	-	226,47	**155,52**